

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/6/2026	1/1/2026
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		447,420,058,967	473,500,914,132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38,875,947,371	7,618,499,502
1. Tiền	111		38,875,947,371	7,618,499,502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,214,995,334	167,066,747,263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	143,321,407,569	176,386,240,456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,053,059,615	4,603,015,339
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	2,502,720,635	1,743,683,953
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4	(15,662,192,485)	(15,666,192,485)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	269,494,990,953	292,174,471,499
1. Hàng tồn kho	141		269,494,990,953	292,174,471,499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6,834,125,309	6,641,195,868
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6	3,551,120,874	1,255,270,839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3,283,004,435	5,176,344,804
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		-	209,580,225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49,337,467,404	50,973,335,912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		46,428,515,776	47,644,379,411
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45,774,170,793	46,916,863,036

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/6/2026	1/1/2026
- Nguyên giá	222		303,236,902,932	300,392,720,525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(257,462,732,139)	(253,475,857,489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		654,344,983	727,516,375
- Nguyên giá	228		4,406,531,424	4,406,531,424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,752,186,441)	(3,679,015,049)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2,247,943,608	2,120,216,302
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,247,943,608	2,120,216,302
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		661,008,020	1,208,740,199
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		661,008,020	1,208,740,199
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		496,757,526,371	524,474,250,044

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		298,333,697,546	332,615,867,640
I. Nợ ngắn hạn	310		298,333,697,546	332,615,867,640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	125,255,026,649	165,868,181,912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	7,000,000,000	7,681,660,000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.10	732,468,939	58,242,473
5. Phải trả người lao động	315		16,371,831,710	26,610,203,283
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	5,311,035,775	1,335,667,543
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	1,414,892,362	1,426,470,012
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	134,304,322,959	121,117,928,265
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/6/2026	1/1/2026
13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		7,944,119,152	8,517,514,152
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198,423,828,825	191,858,382,404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	128,530,520,000	128,530,520,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,530,520,000	128,530,520,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,602,154,272	22,049,459,158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		14,878,150,772	7,430,845,886
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40,413,003,781	33,847,557,360
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		33,847,557,360	16,719,988,771
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	420b		6,565,446,421	17,127,568,589
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		496,757,526,371	524,474,250,044

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thủy

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Đường Điều Xiển, khu phố 10, phường Long Bình, TP. Đồng Nai

Mẫu số B 02- DN

(TT số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: Đồng

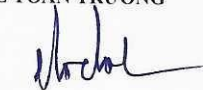
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến 30/06	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	228,261,199,961	522,466,014,252	476,593,001,477	572,831,903,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10=01-02)	10	VI.1	228,261,199,961	522,466,014,252	476,593,001,477	572,831,903,929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	203,458,224,741	468,609,691,815	426,696,237,156	503,789,158,094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10-11)	20		24,802,975,220	53,856,322,437	49,896,764,321	69,042,745,835
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu về hoạt động tài chính	22	VI.3	360,365,623	158,436,502	392,575,318	165,978,374
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1,960,875,553	2,611,748,094	3,910,228,523	3,886,314,165
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1,960,875,553	2,611,748,094	3,910,228,523	3,886,314,165
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6,026,237,300	10,181,131,489	9,922,000,822	13,528,595,519
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13,608,957,876	29,284,161,615	28,667,502,937	37,194,136,358
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22)	30		3,567,270,114	11,937,717,741	7,789,607,357	14,599,678,167
12. Thu nhập khác	31		484,508,480	13,068,750	484,508,480	78,523,295
13. Chi phí khác	32		13,151,515		13,151,515	600,000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		471,356,965	13,068,750	471,356,965	77,923,295
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,038,627,079	11,950,786,491	8,260,964,322	14,677,601,462
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	843,696,079	2,437,262,259	1,695,517,901	3,033,947,622
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,194,931,000	9,513,524,232	6,565,446,421	11,643,653,840
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	249	740	511	906
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Quốc Đạt



GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Đường Điều Xiển, khu phố 10, phường Long Bình, TP. Đồng Nai

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,260,964,322	14,677,601,462
2. Điều chỉnh cho các khoản			7,966,274,565	6,909,046,795
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,060,046,042	3,790,838,112
- Các khoản dự phòng	03		(4,000,000)	(91,608,018)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(105,296,769)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(571,200,695)
- Chi phí đi vay	06		3,910,228,523	3,886,314,165
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,227,238,887	21,586,648,257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,919,550,634	(197,988,321,316)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		81,185,669,682	(128,900,472,034)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(71,378,432,542)	117,238,680,069
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1,869,728,259)	1,617,347,141
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,910,228,523)	(3,886,314,165)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(876,352,485)	(707,051,177)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,343,356,267)	(667,612,605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,954,361,127	(191,700,095,830)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,760,391,750)	(2,851,859,123)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		484,508,480	78,523,295
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		392,575,318	60,681,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,883,307,952)	(2,712,654,223)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		209,036,294,281	320,672,815,021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(195,849,899,587)	(127,470,027,795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,186,394,694	193,202,787,226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		31,257,447,869	(1,209,962,827)
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60	V.1	7,618,499,502	3,790,736,889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	V.1	38,875,947,371	2,580,774,062

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thủy

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 02 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: đường Điều Xiển, Khu phố 10, phường Long Bình, TP Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điều; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

2. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

3. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo Quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty. Trong kỳ báo cáo, Công ty thực hiện tạm trích quỹ tiền lương, cuối năm sẽ quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của cấp có thẩm quyền.

4. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu trên.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền mặt tồn quỹ	327,563,539	427,983,862
Tiền gửi không kỳ hạn	38,548,383,832	7,190,515,640
Cộng	38,875,947,371	7,618,499,502

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	61,252,327,578	14,313,113,901	169,605,671,755	14,313,113,901
- Cty TNHH Hưng Thịnh	-	-	18,560,525,407	-
- Các khoản phải thu KH khác	61,252,327,578	14,313,113,901	151,045,146,348	14,313,113,901
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	82,069,079,991	-	6,780,568,701	-
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	22,555,798	-	21,700,199	-
Công ty CP Ngân Sơn	18,954,000	-	-	-
Công ty Thuốc Lá Đồng Tháp	3,047,974,885	-	3,420,000,000	-
Công ty LD TL BAT - VINATABA	30,240,988,398	-	-	-
Công ty Thuốc Lá An Giang	-	-	-	-
Công ty Thuốc lá Bến Tre	-	-	3,056,061,000	-
Công Ty Thuốc Lá Long An	5,467,798,000	-	-	-
Công Ty thuốc Lá Cửu Long	24,212,737,600	-	-	-
Công ty XNK Thuốc lá	-	-	-	-
Công ty Vinataba - Philip Morris	19,058,071,310	-	282,807,502	-
Cộng	143,321,407,569	14,313,113,901	176,386,240,456	14,313,113,901

3. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	2,502,720,635	1,353,078,584	1,743,683,953	1,353,078,584
Phải thu bồi thường	1,353,078,584	1,353,078,584	1,366,714,171	1,353,078,584
Phải thu tạm ứng	112,605,428	-	54,575,000	-
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	520,000,000	-	110,000,000	-
Tiền thuê mái nhà	107,540,000	-	107,540,000	-
Các khoản phải thu khác	409,496,623	-	104,854,782	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu từ HĐ BCC mà DN đồng đồng KS	-	-	-	-
Cộng	2,502,720,635	1,353,078,584	1,743,683,953	1,353,078,584

4. NỢ XẤU

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11,623,455,634	(11,623,455,634)	11,623,455,634	(11,623,455,634)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	1,446,729,454	(1,446,729,454)	1,446,729,454	(1,446,729,454)
Các đối tượng khác	2,592,007,397	(2,592,007,397)	2,596,007,397	(2,596,007,397)
Cộng	15,662,192,485	(15,662,192,485)	15,666,192,485	(15,666,192,485)

Các khoản nợ xấu Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và trích dự phòng 100% nên xác định giá trị thu hồi bằng 0 đồng

5. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	95,225,661,451	-	235,516,416,745	-
Hàng gửi bán	-	-	14,908,014,795	-
Nguyên liệu, vật liệu	9,267,969,003	-	38,260,931,751	-
Công cụ, dụng cụ	538,044,112	-	367,057,124	-
Hàng hóa	164,463,316,387	-	3,122,051,084	-
Cộng	269,494,990,953	-	292,174,471,499	-

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

6.1 Ngắn hạn

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí bảo hiểm cháy nổ

CP phần mềm Base

Chi phí khác

Cộng

<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
1,240,927,511	520,000,000
779,954,925	306,808,672
524,766,657	290,826,659
1,005,471,781	137,635,508
3,551,120,874	1,255,270,839

6.2 Dài hạn

Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ

Chi phí khác

Cộng

<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
661,008,020	1,208,740,199
661,008,020	1,208,740,199

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Dự án phần mềm kế toán quản trị

Sửa chữa lớn TSCĐ CN

Chi phí khác

Cộng

<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
-	471,500,000
1,739,370,945	1,616,716,302
508,572,663	32,000,000
2,247,943,608	2,120,216,302

8. VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

	<u>01/01/2026</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/6/2026</u>
Vay NH Ngoại thương	84,245,421,621	106,762,372,304	96,837,753,168	94,170,040,757
Vay NH Công thương	25,488,370,159	72,803,268,145	87,628,009,934	10,663,628,370
Vay MB An Giang	11,384,136,485	29,470,653,832	11,384,136,485	29,470,653,832
Cộng	121,117,928,265	209,036,294,281	195,849,899,587	134,304,322,959

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty CP Thuốc lá Tây Nguyên

Công ty CP Đầu tư Thuốc lá Gia Lai

Công ty TNHH MTV ĐTSX Hưng Thịnh

Khác

b) Phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả các bên liên quan

Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

Công ty LD TL BAT - VINATABA

Cộng

<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
97,495,161,107	140,013,528,024
0	78,056,760,000
0	46,720,000,000
44,056,360,961	3,747,345,895
53,438,800,146	11,489,422,129
-	-
-	-
27,759,865,542	25,854,653,888
1,951,424,719	509,441,400
25,808,440,823	25,345,212,488
125,255,026,649	165,868,181,912

10. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cộng

- Trong kỳ không phát sinh cổ tức, lợi nhuận phải trả.

- Số cổ tức cuối kỳ do cổ tức các năm trước cổ đông chưa nhận.

<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
497,995,710	497,995,710
497,995,710	497,995,710

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH

	<u>01/01/2026</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>30/6/2026</u>
Thuế giá trị gia tăng	(3,040,101)	486,809,156	415,494,150	68,274,905
Thuế TNDN	(206,540,124)	1,695,517,901	876,352,485	612,625,292
Thuế thu nhập cá nhân	58,242,473	715,704,639	722,378,370	51,568,742
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,126,979,552	1,126,979,552	-
Thuế khác	-	2,025,931	2,025,931	-
Cộng	(151,337,752)	4,027,037,179	3,143,230,488	732,468,939

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng.

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>01/01/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/6/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	97,781,620,000	76.1%	97,781,620,000	76.1%

Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8,387,380,000	6.5%	8,387,380,000	6.5%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3,594,590,000	2.8%	3,594,590,000	2.8%
Các cổ đông khác	18,766,930,000	14.6%	18,766,930,000	14.6%
Cộng	128,530,520,000	100.0%	128,530,520,000	100.0%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	<u>01/01/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/6/2026</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	9,778,162	76.1%	9,778,162	76.1%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838,738	6.5%	838,738	6.5%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359,459	2.8%	359,459	2.8%
Các cổ đông khác	1,876,693	14.6%	1,876,693	14.6%
Cộng	12,853,052	100.0%	12,853,052	100.0%

Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>1/1/2025</u>	<u>1/1/2026</u>	<u>30/6/2026</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000
Quỹ đầu tư phát triển	22,049,459,158	22,049,459,158	14,602,154,272
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,430,845,886	7,430,845,886	14,878,150,772
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23,387,288,771	33,847,557,360	40,413,003,781
Lãi trong kỳ		17,127,568,589	6,565,446,421
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(6,667,300,000)	-
Cộng	181,398,113,815	191,858,382,404	198,423,828,825

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	<u>30/6/2026</u>	<u>30/6/2025</u>
Doanh thu bán nguyên liệu	114,089,130,940	246,072,850,234
Doanh thu bán thành phẩm	263,665,752,850	232,191,871,040
Doanh thu xuất khẩu	1,464,161,280	7,032,908,273
Doanh thu gia công	29,644,149,260	53,577,586,700
Doanh thu vật tư	43,157,958,050	15,126,828,855
Doanh thu khác	24,571,849,097	18,829,858,827
Cộng	476,593,001,477	572,831,903,929

b) Doanh thu từ các bên liên quan

	<u>30/6/2026</u>	<u>30/6/2025</u>
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	41,286,142,700	78,333,269,447
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá	15,657,840,000	
Công ty Thuốc Lá An Giang	1,006,556,000	
Công ty CP Ngân Sơn	105,772,500	154,341,900
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	122,506,368,700	236,128,118,134
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6,716,003,700	449,120,400
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19,681,148,840	37,982,079,590
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	152,032,088,200	115,795,502,473
Công ty Thuốc Lá Bắc Sơn	-	9,261,000,000
Công ty XNK Thuốc lá		3,004,610,400
Công Ty thuốc Lá Cửu Long	33,212,737,600	22,930,000,000
Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An	10,722,536,000	
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng tháp	3,028,121,200	3,792,008,000
Cộng	405,955,315,440	507,830,050,344

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU: không có

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>30/6/2026</u>	<u>30/6/2025</u>
Giá vốn bán nguyên liệu	109,828,554,375	237,182,084,063
Giá vốn thành phẩm	243,940,045,003	207,666,011,746
Giá vốn xuất khẩu	1,175,649,906	5,049,292,333
Giá vốn gia công	21,409,773,666	34,484,902,489
Giá vốn bán vật tư	41,863,483,953	14,923,465,084
Giá vốn khác	8,478,730,253	4,483,402,379

Cộng	426,696,237,156	503,789,158,094
4. LÃI/LỖ CỦA HOẠT ĐỘNG BÁN, THANH LÝ BĐSĐT: không có		
5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi ngân hàng	30/6/2026 16,001,206	30/6/2025 4,630,295
Chiết khấu thanh toán	73,914,003	56,051,310
Lãi chênh lệch tỷ giá		105,296,769
Doanh thu hoạt động tài chính khác	302,660,109	
Cộng	392,575,318	165,978,374
6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí đi vay	30/6/2026 3,910,228,523	30/6/2025 3,886,314,165
Cộng	3,910,228,523	3,886,314,165
7. THU NHẬP KHÁC		
Thu tiền thanh lý TSCĐ	30/6/2026 -	30/6/2025 78,523,295
Thu nhập bồi thường từ kiến trúc và hoa mầu	484,508,480	
Cộng	484,508,480	78,523,295
8. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ	30/6/2026 -	30/6/2025 600,000
Chi phí bồi thường kiến trúc và hoa mầu	13,151,515	
Cộng	13,151,515	600,000
9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	30/6/2026 18,849,129,194	30/6/2025 23,173,134,192
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	913,699,989	2,098,501,725
Chi phí khấu hao TSCĐ	321,654,798	244,139,159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,952,134,976	9,537,862,264
Chi phí hoàn nhập trích dự phòng	(4,000,000)	(91,608,018)
Chi phí khác	2,634,883,980	2,232,107,036
Cộng	28,667,502,937	37,194,136,358
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	30/6/2026 2,036,413,008	30/6/2025 1,251,664,309
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	774,664,060	1,191,181,268
Chi phí khấu hao TSCĐ	455,157,586	506,833,047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,471,965,820	9,795,937,260
Chi phí khác	183,800,348	782,979,635
Cộng	9,922,000,822	13,528,595,519
10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	30/6/2026 28,321,834,087	30/6/2025 60,607,420,955
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,754,834,315	274,829,702,854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,376,582,765	3,790,838,112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,014,356,533	20,932,853,074
Chi phí khác	11,012,116,266	8,703,818,372
Cộng	98,479,723,966	368,864,633,367
11. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Lợi nhuận trước thuế	30/6/2026 8,260,964,322	30/6/2025 14,677,601,462
Điều chỉnh cho thuế TNDN	216,625,187	492,136,647
Các khoản chi phí không được trừ	216,625,187	492,136,647
Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ	8,477,589,509	15,169,738,109
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,695,517,901	3,033,947,622
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,695,517,901	3,033,947,622

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trong kỳ

Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

<u>30/6/2026</u>	<u>30/6/2025</u>
6,565,446,421	11,643,653,840
12,853,052	12,853,052
511	906

VII. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Hàng gửi kho của khách hàng (kg)

- Ngoại tệ (USD)

- Ngoại tệ (EUR)

<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
3,782,116	2,005,632
41,577.76	41,609.72
218.45	223.58

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thủy

Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Kương Hữu Hưng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH
Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/6/2026

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ	155 401 705 793	127 224 773 686	16 262 776 862	3 675 104 155	672 542 436	303 236 902 932
1. Số dư đầu kỳ	153 975 423 386	125 854 773 686	16 262 776 862	3 627 204 155	672 542 436	300 392 720 525
2. Số tăng trong kỳ	1 426 282 407	1 370 000 000		47 900 000		2 844 182 407
Trong đó :						
- Mua sắm mới		1 370 000 000		47 900 000		
- XD mới	1 426 282 407					
- Tăng do bán giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số cuối kỳ	155 401 705 793	127 224 773 686	16 262 776 862	3 675 104 155	672 542 436	303 236 902 932
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	121 476 930 625	115 377 562 632	12 729 628 229	3 219 193 567	672 542 436	253 475 857 489
2. Tăng trong kỳ	2 173 742 987	1 305 535 590	394 978 574	112 617 499		3 986 874 650
3. Giảm trong kỳ						
4. Cuối kỳ	123 650 673 612	116 683 098 222	13 124 606 803	3 331 811 066	672 542 436	257 462 732 139
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	32 498 492 761	10 477 211 054	3 533 148 633	408 010 588		46 916 863 036
2. Cuối kỳ	31 751 032 181	10 541 675 464	3 138 170 059	343 293 089		45 774 170 793

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Lương Hữu Hưng



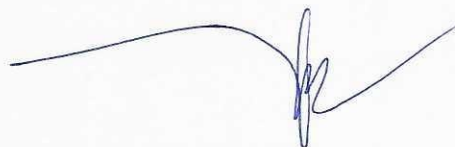
TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/6/2026

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Phần mềm Máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	3 103 409 047	1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	3 103 409 047	1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
II - Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ	2 535 677 614	861 337 435	282 000 000	3 679 015 049
2. Tăng trong kỳ	33 171 390	40 000 002		73 171 392
3. Giảm trong kỳ				
4. Cuối kỳ	2 568 849 004	901 337 437	282 000 000	3 752 186 441
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	567 731 433	159 784 942		727 516 375
2. Cuối kỳ	534 560 043	119 784 940		654 344 983

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng